

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU  
BÌNH DƯƠNG - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-46



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Quen	Ủy viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Ủy viên
Ông Huỳnh Công Phát	Ủy viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quen	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kế hoạch, tài chính
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc phụ trách công tác Đảng, đoàn thể
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư quản lý dự án

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2015

12/1  
06/06/2015





### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại thuyết minh số 34 bản Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc, Công ty này đang có kết quả kinh doanh lỗ vượt vốn 642,760 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 893,407 tỷ VND, các chỉ tiêu này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng tới khả năng Tổng Công ty thu hồi khoản cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu Công ty này tại ngày 31/12/2014.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2015*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Giám đốc**

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2434-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.951.364.686.410</b>	<b>1.808.957.660.735</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.063.597.557	67.619.081.516
111	1. Tiền		4.063.597.557	17.619.081.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	445.021.750.000	320.577.750.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		445.021.750.000	320.577.750.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.809.151.996	203.120.996.091
131	1. Phải thu của khách hàng		64.861.002.868	31.768.250.617
132	2. Trả trước cho người bán	5	28.232.556.920	83.858.197.299
135	5. Các khoản phải thu khác	6	123.428.517.208	94.094.548.175
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.712.925.000)	(6.600.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.153.104.487.776	1.146.591.114.966
141	1. Hàng tồn kho		1.153.230.346.622	1.146.716.973.812
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.858.846)	(125.858.846)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		105.365.699.081	71.048.718.162
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		90.101.592	4.550.000
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150.542.510	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	105.125.054.979	71.044.168.162
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.262.537.244.196</b>	<b>2.118.516.451.268</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		431.102.110.313	403.529.015.598
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	431.102.110.313	403.529.015.598
220	II. Tài sản cố định		131.877.882.473	123.922.074.502
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.136.866.910	4.434.022.646
222	- Nguyên giá		47.799.950.401	44.357.143.837
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.663.083.491)	(39.923.121.191)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	14.377.853.673	12.810.520.565
228	- Nguyên giá		18.963.174.164	16.967.660.370
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.585.320.491)	(4.157.139.805)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	111.363.161.890	106.677.531.291
240	III. Bất động sản đầu tư	13	106.304.911.641	83.408.872.734
241	- Nguyên giá		113.919.433.733	89.627.046.333
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.614.522.092)	(6.218.173.599)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	1.588.728.252.293	1.502.277.362.433
251	1. Đầu tư vào công ty con		847.115.228.854	847.115.228.854
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		940.577.669.889	830.125.581.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.470.440.000	18.893.935.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(203.435.086.450)	(193.857.382.821)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.524.087.476	5.379.126.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.321.087.476	4.176.126.001
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.200.000.000	1.200.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.213.901.930.606</b>	<b>3.927.474.112.003</b>

100% C 31/12/2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.491.533.065.426</b>	<b>2.919.921.648.118</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.164.782.710.734</b>	<b>1.377.936.222.419</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	728.411.937.606	533.899.340.604
312	2. Phải trả người bán		1.813.523.791	2.036.736.700
313	3. Người mua trả tiền trước	17	87.251.345.014	79.999.927.457
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	74.193.462.426	93.154.546.831
315	5. Phải trả người lao động		1.719.491.779	3.939.567.263
316	6. Chi phí phải trả	19	11.025.123.244	4.518.603.427
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	260.367.826.874	659.531.011.469
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	856.488.668
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.326.750.354.692</b>	<b>1.541.985.425.699</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	1.112.559.243.590	1.111.435.224.474
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	214.191.111.102	352.330.160.694
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	78.220.040.531
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.722.368.865.180</b>	<b>1.007.552.463.885</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>1.722.368.865.180</b>	<b>1.007.552.463.885</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	683.623.804.526
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		61.451.751.596	323.527.007.558
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.917.113.584	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	401.651.801
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.213.901.930.606</b>	<b>3.927.474.112.003</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - USD	24.966,04	612.430,60

Trần Nguyên Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2015



*(Handwritten signature)*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	29.933.155.520	28.708.284.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.933.155.520	28.708.284.528
11	4. Giá vốn hàng bán	25	23.215.786.809	21.625.928.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.717.368.711	7.082.355.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	342.243.467.620	321.873.634.133
22	7. Chi phí tài chính	27	81.857.434.043	113.453.000.609
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		71.640.629.776	61.378.405.795
24	8. Chi phí bán hàng		878.651.536	886.579.976
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	68.801.333.608	32.093.708.035
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		197.423.417.144	182.522.701.434
31	11. Thu nhập khác	29	115.743.514.588	20.357.035.167
32	12. Chi phí khác	30	2.400.360.658	2.437
40	13. Lợi nhuận khác		113.343.153.930	20.357.032.730
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.766.571.074	202.879.734.164
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	122.294.910
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>310.766.571.074</u>	<u>202.757.439.254</u>

  
Trần Nguyễn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		310.766.571.074	202.879.734.164
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.780.932.818	3.687.594.434
03	Các khoản dự phòng		36.690.628.629	50.398.812.897
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.234.434.033)	(3.673.570.915)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(298.434.973.133)	(318.134.381.399)
06	Chi phí lãi vay		71.640.629.776	61.378.405.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.209.355.131	(3.463.405.024)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.789.894.180)	251.337.046.349
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.513.372.810)	(57.769.932.350)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(146.134.617.689)	56.589.097.607
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(85.551.592)	318.154.968
13	Tiền lãi vay đã trả		(64.466.635.592)	(57.044.537.989)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(653.213.614)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.496.694.661)	(21.065.710.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.930.625.007)	168.900.713.432
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.026.936.401)	(4.258.000.813)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	91.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(140.800.000.000)	(172.965.995.650)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.873.995.400	22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.452.088.889)	(492.597.808.194)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	937.718.841
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		316.406.623.528	298.928.887.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.001.593.638	(347.863.380.260)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		646.189.923.982	700.055.023.567
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(589.816.376.572)	(508.106.785.857)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>56.373.547.410</b>	<b>191.948.237.710</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.555.483.959)	12.985.570.882
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.619.081.516	54.633.510.634
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u><b>65.063.597.557</b></u>	<u><b>67.619.081.516</b></u>

  
Trần Nguyễn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2015





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố Đồng Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.350.000.000.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xi nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đồng Tư, P. Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả; cây điều, cây hồ tiêu;
- Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng cây chè, trồng cây lâu năm khác;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu, bò ngựa, lừa, lợn;
- Chăn nuôi dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;





- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khu bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Cho thuê xe cộ động cơ;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.



#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quyết toán tài chính Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương.

#### 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.17 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty ghi nhận theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### **2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19 . Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **2.20 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.044.611.652	1.349.556.721
Tiền gửi ngân hàng	2.018.985.905	16.269.524.795
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	61.000.000.000	50.000.000.000
	<b>65.063.597.557</b>	<b>67.619.081.516</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,3%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Cho vay</b>		
Công ty CP Bệnh Viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc <sup>(1)</sup>	437.480.000.000	296.680.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành <sup>(2)</sup>	7.541.750.000	23.897.750.000
	<b>445.021.750.000</b>	<b>320.577.750.000</b>

<sup>(1)</sup> Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2012/HĐTDHM ngày 01/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 13/2014/PLHĐ9TDHM, 14/2014/PLHĐTDHM ngày 01/07/2014 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm. Số dư tại thời điểm 31/12/2014 là 296.680.000.000 đồng.
- Khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số /2014/HĐTDHM ngày 08/01/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm. Số dư tại thời điểm 31/12/2014 là 140.800.000.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số /2014/HĐTDHM ngày 13/01/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

### 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	-	59.985.429.213
Trả trước tiền mua cây cảnh	20.495.125.000	14.887.125.000
- Ông Phan Xuân Thông	13.093.125.000	13.793.125.000
- Ông Bùi Thanh Hải	7.402.000.000	1.094.000.000
Công ty Dương Ngheap <sup>(*)</sup>	4.255.965.360	4.255.965.360
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	1.260.036.560	1.801.918.176
Khác	2.221.430.000	2.927.759.550
	<b>28.232.556.920</b>	<b>83.858.197.299</b>

<sup>(\*)</sup> Trả trước tiền thi công công trình nhà xưởng tại Công ty KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về chỉ hệ và ứng vốn kinh doanh	1.552.662.196	2.619.330.307
+ Công ty TNHH MTV Hacota	1.027.011.176	2.093.679.287
+ Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD	525.651.020	525.651.020
Phải thu về cho vay không tính lãi	-	1.000.000.000
+ Công ty YCH-Protrade	-	1.000.000.000
Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP BĐS Dapark	6.600.000.000	6.600.000.000
Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	1.200.000.000
Lãi dự thu	6.233.314.775	8.003.705.670
+ Tổ chức kinh tế	6.142.895.331	7.917.039.003
+ Ngân hàng	90.419.444	86.666.667
Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Mỹ	-	4.347.319.444
+ Lãi vay	-	4.347.319.444
Phải thu Công ty CP Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quốc tế Hạnh Phúc	85.794.010.678	56.562.820.380
+ Tiền thuê đất	6.162.887.901	5.117.155.382
+ Cho mượn vốn kinh doanh	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Lãi vay	55.631.122.777	27.445.664.998
Phải thu Công ty CP Hưng Vượng	5.070.200.482	5.248.654.806
+ Lãi vay	4.097.333.334	4.097.333.334
+ Kinh phí Công đoàn	205.319.500	-
+ Cho thuê kho	767.547.648	1.151.321.472
Phải thu Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	-	335.267.972
+ Khoản phải nộp ngân sách Đảng và Lợi nhuận chủ sở hữu	-	335.267.972
Phải thu Văn phòng Thị ủy Thuận An	300.000.000	-
+ Cho mượn vốn	300.000.000	-
Phải thu DN TT Nguyễn Trần	1.500.000.000	-
+ Cho mượn vốn	1.500.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	-	592.114.384
+ Ngân sách Đảng	-	172.691.286
+ Lợi nhuận chủ sở hữu	-	419.423.098
Phải thu Công ty TNHH MTV DVCN Thuốc lá Bình Dương	-	873.222.997
+ Ngân sách Đảng	-	733.331.112
+ Lợi nhuận chủ sở hữu	-	139.891.885
Phải thu quỹ lương ban điều hành	6.330.211.139	6.330.211.139
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	8.640.205.993	-
Phải thu khác	207.911.945	381.901.076
	<b>123.428.517.208</b>	<b>94.094.548.175</b>





**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.882.831.119	1.857.995.518
Công cụ, dụng cụ	52.611.960	54.011.778
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(*)</sup>	1.146.868.693.013	1.144.799.944.841
Thành phẩm	5.009.080	5.021.675
Hàng hoá	4.421.201.450	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.858.846)	(125.858.846)
	<b><u>1.153.104.487.776</u></b>	<b><u>1.146.591.114.966</u></b>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	393.752.378.200	393.460.408.299
Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	736.746.704.352	734.969.926.081
Dự án Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương	8.236.842.573	8.236.842.573
Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888
	<b><u>1.146.868.693.013</u></b>	<b><u>1.144.799.944.841</u></b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng <sup>(*)</sup>	105.125.054.979	71.044.168.162
	<b><u>105.125.054.979</u></b>	<b><u>71.044.168.162</u></b>

<sup>(\*)</sup> Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 94.162.518.149 VND (số dư tại ngày 31/12/2013 là 67.869.721.760 VND).

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Ascendas - Protrade <sup>(1)</sup>	126.112.500.000	103.076.400.000
Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng <sup>(2)</sup>	294.299.998.661	289.632.503.946
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M <sup>(3)</sup>	9.896.049.652	10.026.549.652
Ông Trương Hồng Phong <sup>(4)</sup>	793.562.000	793.562.000
	<b>431.102.110.313</b>	<b>403.529.015.598</b>

<sup>(1)</sup> Khoản cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade vay với lãi suất 0%/năm, thời hạn trả nợ tháng trong năm 2015 (giá trị cho vay tương đương 5.900.000 USD)

<sup>(2)</sup> Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06 tháng 06 năm 2011 và số 01/2011/PRO-PJ ngày 20 tháng 09 năm 2011, theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn (năm 2016) cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2014 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD.

<sup>(3)</sup> Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

<sup>(4)</sup> Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án khu dân cư Gò Chai.



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	18.992.720.826	12.322.907.874	11.900.634.417	210.276.143	930.604.577	44.357.143.837
Số tăng trong năm	807.565.686	379.598.401	2.078.009.091	-	788.231.430	4.053.404.608
- Mua sắm mới	-	96.900.000	2.078.009.091	-	-	2.174.909.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	807.565.686	282.698.401	-	-	788.231.430	1.878.495.517
Số giảm trong năm	-	(31.429.000)	-	-	(579.169.044)	(610.598.044)
- Thanh lý TSCĐ	-	(31.429.000)	-	-	(579.169.044)	(610.598.044)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.800.286.512</b>	<b>12.671.077.275</b>	<b>13.978.643.508</b>	<b>210.276.143</b>	<b>1.139.666.963</b>	<b>47.799.950.401</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17.589.708.493	11.054.219.399	10.641.871.774	189.357.818	447.963.707	39.923.121.191
Số tăng trong năm	818.338.409	559.647.321	453.857.122	20.918.325	103.642.462	1.956.403.639
- Khấu hao trong năm	818.338.409	559.647.321	453.857.122	20.918.325	103.642.462	1.956.403.639
Số giảm trong năm	-	(31.429.000)	-	-	(185.012.339)	(216.441.339)
- Thanh lý TSCĐ	-	(31.429.000)	-	-	(185.012.339)	(216.441.339)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.408.046.902</b>	<b>11.582.437.720</b>	<b>11.095.728.896</b>	<b>210.276.143</b>	<b>366.593.830</b>	<b>41.663.083.491</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.403.012.333	1.268.688.475	1.258.762.643	20.918.325	482.640.870	4.434.022.646
Số dư cuối năm	1.392.239.610	1.088.639.555	2.882.914.612	-	773.073.133	6.136.866.910

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	16.836.810.133	130.850.237	16.967.660.370
Số tăng trong năm	1.995.513.794	-	1.995.513.794
- Đầu tư xây dựng cơ bản	1.995.513.794		1.995.513.794
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.832.323.927</b>	<b>130.850.237</b>	<b>18.963.174.164</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.026.289.568	130.850.237	4.157.139.805
Số tăng trong năm	428.180.686	-	428.180.686
- Khấu hao trong năm	428.180.686	-	428.180.686
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.454.470.254</b>	<b>130.850.237</b>	<b>4.585.320.491</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	12.810.520.565	-	12.810.520.565
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.377.853.673</b>	<b>-</b>	<b>14.377.853.673</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án khu quy hoạch Gò Chai	93.551.618.272	90.596.746.021
Dự án đất Gio An, P.5, Đà Lạt	2.556.040.909	2.556.040.909
Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	11.797.722.039	9.289.790.636
Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1.698.259.039	1.698.259.039
Công trình khác	1.759.521.631	2.536.694.686
	<b>111.363.161.890</b>	<b>106.677.531.291</b>



13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	59.271.986.160	30.355.060.173	89.627.046.333
Số tăng trong năm	24.292.387.400	-	24.292.387.400
- Đầu tư xây dựng cơ bản	24.292.387.400	-	24.292.387.400
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.564.373.560</b>	<b>30.355.060.173</b>	<b>113.919.433.733</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	284.343.930	5.933.829.669	6.218.173.599
Số tăng trong năm	109.920.305	1.286.428.188	1.396.348.493
- Khấu hao trong năm	109.920.305	1.286.428.188	1.396.348.493
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>394.264.235</b>	<b>7.220.257.857</b>	<b>7.614.522.092</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	58.987.642.230	24.421.230.504	83.408.872.734
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.170.109.325</b>	<b>23.134.802.316</b>	<b>106.304.911.641</b>

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 USD	01/01/2014 USD	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>847.115.228.854</b>	<b>847.115.228.854</b>
- Công ty TNHH Du lịch D&M	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	3.856.387,51	3.856.387,51	62.138.569.749	62.138.569.749
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000
- Cty TNHH MTV Chân nuôi Vifaco	-	-	11.845.000.000	11.845.000.000
- Công ty TNHH MTV May mặc BD	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	-	-	3.004.000.000	3.004.000.000
- Công ty Dịch vụ - Công nghiệp và	-	-	74.378.814.526	74.378.814.526
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	-	-	57.120.000.000	57.120.000.000
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	-	-	535.328.844.579	535.328.844.579
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>			<b>940.577.669.889</b>	<b>830.125.581.000</b>
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ <sup>(*)</sup>	12.227.593,00	8.400.000,00	254.988.653.889	174.226.440.000
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	9.000.000,00	9.000.000,00	143.676.000.000	143.676.000.000
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	7.250.000,00	7.250.000,00	88.471.846.000	88.471.846.000
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	-	-	50.328.000.000	50.328.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	-	-	46.351.795.000	46.351.795.000
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE <sup>(*)</sup>	2.400.000,00	1.011.000,00	48.621.375.000	18.931.500.000
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	-	-	144.000.000.000	144.000.000.000
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	-	-	2.640.000.000	2.640.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>4.470.440.000</b>	<b>18.893.935.400</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>(203.435.086.450)</b>	<b>(193.857.382.821)</b>
			<b>1.588.728.252.293</b>	<b>1.502.277.362.433</b>

<sup>(\*)</sup> Công ty góp vốn theo tiến độ

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100%	91,67%	Dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống
KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Trồng, khai thác, chế biến cao su
Cty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Chăn nuôi và giết mổ gia súc
Công ty TNHH MTV May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất KD hàng may mặc
Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	51%	51%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV DV - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	Tỉnh Bình Dương	51%	51%	Xây dựng, khai thác mỏ đá
Cty TNHH MTV Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40%	40%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	49%	49%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	2%	30%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	49%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	49%	49%	Dịch vụ tư vấn đầu tư



**Dầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND
Dầu tư cổ phần			4.470.440.000	4.375.940.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam <sup>(*)</sup>	56.700	47.250	499.450.000	404.950.000
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	50.500	50.500	505.000.000	505.000.000
- Công ty cổ phần Trung Thành	519.899	519.899	3.465.990.000	3.465.990.000
Cho vay dài hạn			-	14.517.995.400
- Công ty TNHH YCH-Protrade			-	14.517.995.400
			<b>4.470.440.000</b>	<b>18.893.935.400</b>

<sup>(\*)</sup> Trong năm Công ty CP Sữa Việt Nam phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tỷ lệ 5:1, tương ứng 9.450 cổ phần.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Vốn đầu tư trong tổ chức kinh tế	Dự phòng tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty TNHH Ascendas - Protrade	30%	350.653.597.457	143.676.000.000	(38.479.920.763)
Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	25,49%	470.004.694.288	254.988.653.889	(135.203.026.039)
Công ty CP DV & CN Bình Dương	60,27%	58.596.403	2.640.000.000	(2.604.681.620)
Công ty TNHH YCH-Protrade	30,00%	71.579.723.239	48.621.375.000	(27.147.458.028)
				<b>(203.435.086.450)</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.176.126.001	4.462.520.569
Số tăng trong năm	1.129.109.839	467.922.676
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.984.148.364)	(754.317.244)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.321.087.476</b>	<b>4.176.126.001</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	269.631.032	558.183.546
Chi phí cho dự án Logistic	-	1.085.877.681
Chi phí thuê hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.207.770.377	2.260.651.101
Chi phí sửa chữa	843.686.067	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	271.413.673
	<b>3.321.087.476</b>	<b>4.176.126.001</b>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>590.061.937.606</b>	<b>379.190.698.842</b>
- Vay ngân hàng	467.299.159.968	208.229.117.004
- Vay tổ chức khác	122.762.777.638	170.961.581.838
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết thuyết minh số 22)</b>	<b>138.350.000.000</b>	<b>154.708.641.762</b>
	<b>728.411.937.606</b>	<b>533.899.340.604</b>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	467.299.159.968	208.229.117.004
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM <sup>(1)</sup>	17.300.146.201	13.229.117.004
- Ngân Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	449.999.013.767	195.000.000.000
Vay tổ chức khác	122.762.777.638	170.961.581.838
- Vay Công ty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO <sup>(3)</sup>	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay Công ty Cổ phần Hưng Vương <sup>(4)</sup>	3.594.000.000	3.594.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát <sup>(5)</sup>	7.167.581.838	8.167.581.838
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương <sup>(6)</sup>	75.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	-	53.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú <sup>(7)</sup>	13.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương <sup>(8)</sup>	19.000.000.000	19.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương <sup>(9)</sup>	3.001.195.800	-
	<b>590.061.937.606</b>	<b>379.190.698.842</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

<sup>(1)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

<sup>(1.1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-PROTRADE ngày 13/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 8 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(1.2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 14.2170020/2014-HĐTDHM/NHCT900- PROTRADE ngày 31/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 8 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.



<sup>(2)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau đây

<sup>(2.1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 02/2014/4486227 ngày 08/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 13.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 03/2014/4486227 ngày 25/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 35.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.3)</sup> Hợp đồng tín dụng số 04/2014/4486227 ngày 15/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.4)</sup> Hợp đồng tín dụng số 05/2014/4486227 ngày 29/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 996.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.5)</sup> Hợp đồng tín dụng số 06/2014/4486227 ngày 09/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.092.711.281 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.6)</sup> Hợp đồng tín dụng số 07/2014/4486227 ngày 09/06/201, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.7)</sup> Hợp đồng tín dụng số 08/2014/4486227 ngày 18/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.711.915.086 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.8)</sup> Hợp đồng tín dụng số 09/2014/4486227 ngày 26/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.9)</sup> Hợp đồng tín dụng số 10/2014/4486227 ngày 10/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.10)</sup> Hợp đồng tín dụng số 11/2014/4486227 ngày 28/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.11)</sup> Hợp đồng tín dụng số 12/2014/4486227 ngày 26/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.12)</sup> Hợp đồng tín dụng số 13/2014/4486227 ngày 10/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.13)</sup> Hợp đồng tín dụng số 14/2014/4486227 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 24.292.387.400 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>(2.14)</sup> Hợp đồng tín dụng số 15/2014/4486227 ngày 23/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 825.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

11  
11  
11  
11  
A  
11



<sup>Q.15)</sup> Hợp đồng tín dụng số 16/2014/4486227 ngày 23/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 42.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q.16)</sup> Hợp đồng tín dụng số 17/2014/4486227 ngày 31/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q.17)</sup> Hợp đồng tín dụng số 18/2014/4486227 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q.18)</sup> Hợp đồng tín dụng số 19/2014/4486227 ngày 02/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q.19)</sup> Hợp đồng tín dụng số 20/2014/4486227 ngày 10/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 48.081.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q.20)</sup> Hợp đồng tín dụng số 21/2014/4486227 ngày 22/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: chuyển tiền hoàn trả vốn ngân sách Nhà Nước;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

<sup>Q)</sup> Hợp đồng vay vốn số 56/HDVV và phụ lục hợp đồng ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (4) Hợp đồng cho vay số 001-11/PR-HV ngày 03/01/2011 và phụ kiện hợp đồng số 3 ngày 02/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 3.594.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (5) Bao gồm các hợp đồng số 05/HĐVV ngày 11/04/2012; số 06/HĐVV ngày 26/04/2012; số 07/HĐVV ngày 08/05.2012 và số 07/HĐVV ngày 21/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 7.167.581.838 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (6) Bao gồm các hợp đồng vay vốn số số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011; số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8%/ năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (7) Bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (7.1) Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV ngày 16/12/2013 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 08/2014/PLHĐVV ngày 17/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (7.2) Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 27/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (8) Bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (8.1) Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV ngày 25/12/2012 và phụ lục hợp đồng vay số /2014/PLHĐ ngày 25/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,8%/ năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

306  
NH  
NH  
TQ  
004



<sup>(8.2)</sup> Hợp đồng vay vốn số 04/2013/HĐVV ngày 07/03/2013 và phụ lục hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/ năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

<sup>(8.3)</sup> Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV ngày 26/11/2013 và phụ lục hợp đồng vay ngắn hạn ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 9.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/ năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

<sup>(9)</sup> Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09/2014/HĐTD-NH ngày 04/07/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09A/2014/HĐTD ngày 27/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 3.001.195.800 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7 %/ năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền thu lãi mỗi năm đạt trên 200 tỷ đồng từ khoản vốn góp 7.250.000 usd trong liên doanh Freiland Campina Việt Nam.

## 17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV May Mặc Bình Dương <sup>(7)</sup>	87.251.345.014	79.999.927.457
	<b>87.251.345.014</b>	<b>79.999.927.457</b>

<sup>(7)</sup> Khoản nhận trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/11/2013.

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	175.560.572	3.418.529.911	(175.560.572)	3.418.529.911
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	653.213.614	380.376.194	(1.184.132.318)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	777.598.828	1.540.231.953	(1.889.043.711)	428.787.070
Thuế Tài nguyên	723.960	33.816.280	(15.811.760)	18.728.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	303.653.136	142.034.665	(417.448.197)	28.239.604
Các loại thuế khác	123.736.225	25.397.086.641	(25.199.954.972)	320.867.894
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	91.120.060.496	3.858.248.971	(25.000.000.000)	69.978.309.467
	<b>93.154.546.831</b>	<b>34.770.324.615</b>	<b>(53.881.951.530)</b>	<b>74.193.462.426</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.025.123.244	4.518.603.427
	<b>11.025.123.244</b>	<b>4.518.603.427</b>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.306.557.792	586.160.672
Bảo hiểm xã hội	-	22.380.509
Mượn nợ vốn hoạt động	10.447.471.306	7.536.430.669
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	4.147.471.306	7.536.430.669
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bè	6.300.000.000	-
Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	243.538.890.921	647.438.178.632
Phải trả tiền lãi vay	4.506.708.305	3.839.233.938
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	457.035.031	1.930.933.333
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	196.481.316	-
- Công ty TNHH MTV DVCN và Thuốc lá Bình Dương	1.228.355.345	-
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	2.624.836.613	1.908.300.605
Phải trả, phải nộp khác	568.198.550	108.627.049
	<b>260.367.826.874</b>	<b>659.531.011.469</b>

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Công ty TNHH Ascendas - Protrade về nhận ứng trước tiền chi phí thực hiện các thủ tục về đất thuộc dự án KCN An Tây (*)	648.049.012.757	648.049.012.757
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành về nhận ứng trước các khoản chi liên quan đến khu đất liên hợp	276.970.666.903	276.970.666.903
Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
Phải trả Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD về nhận nợ thay Công ty TNHH 1 thành viên May Bình Dương tiền mua máy móc thiết bị và thu hộ tiền cho thuê nhà xưởng	70.872.897.263	69.748.878.147
Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú ứng trước tiền chuyển nhượng đất tại dự án Khu Liên hợp	60.000.000.000	60.000.000.000
	<b>1.112.559.243.590</b>	<b>1.111.435.224.474</b>

(\*) Đây là khoản Công ty TNHH Ascendas Protrade ứng trước chi phí thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày ngày 03 tháng 07 năm 2007, giá trị ứng trước tương ứng 40.451.514,81 USD, đơn giá thực hiện của hợp đồng là 9USD/m2. Đến thời điểm 31/12/2012, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas Protrade 442,44ha.



22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>			<b>200.890.034.491</b>	<b>339.240.034.491</b>
- Vay ngân hàng			194.600.000.000	254.600.000.000
- Vay tổ chức khác			6.290.034.491	84.640.034.491
<b>Nợ dài hạn</b>			<b>13.301.076.611</b>	<b>13.090.126.203</b>
- Ngân sách Sở Tài Chính	36.000,00	36.000,00	769.500.000	757.296.000
- Cty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé <sup>(1)</sup>	586.272,59	586.272,59	12.531.576.611	12.332.830.203
			<b>214.191.111.102</b>	<b>352.330.160.694</b>

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	194.600.000.000	254.600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN CN Bình Dương	194.600.000.000	254.600.000.000
Vay tổ chức khác	6.290.034.491	84.640.034.491
- Quỹ đầu tư phát triển Bình dương	6.290.034.491	84.640.034.491
	<b>200.890.034.491</b>	<b>339.240.034.491</b>

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

Hợp đồng và bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc cuối năm	Vay đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
Quỹ đầu tư PT Bình Dương - HĐ số 05/2008/HĐTD <sup>(1)</sup>	0,3%/tháng	10 năm	9.640.034.491	3.350.000.000	Đầu tư xây dựng nhà ở Công nhân may
Quỹ đầu tư PT Bình Dương- HĐ số 11/2012-HĐUT ngày 19/12/2012 <sup>(2)</sup>	6%/năm	3 năm	75.000.000.000	75.000.000.000	Dự án nhận chuyển nhượng phần VCSH bên nước ngoài của Công ty TNHH sân golf Palm Sông Bé.
Ngân hàng BIDV- HĐ số 01/4486227/HĐTD ngày 13/11/2012 <sup>(3)</sup>	12%/năm	60 tháng	254.600.000.000	60.000.000.000	Dự án nhận chuyển nhượng phần VCSH bên nước ngoài của Công ty TNHH sân golf Palm Sông Bé.

**339.240.034.491      138.350.000.000**

*Phương thức đảm bảo tiền vay:*

<sup>(1)</sup> Hợp đồng 05/2008/HĐTD:

- + Quyền sử dụng đất thuê số T313058 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/09/2001 (vào sổ số 1005/QSDD/2001), diện tích: 65.803,2 m<sup>2</sup>.
- + Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án có tổng giá trị đạt tỷ lệ trên 131% mức vốn vay, bao gồm:
  - Giá trị các công trình XD/CB : 75.498.142.000 đồng
  - Máy móc thiết bị: 3.308.000.000 đồng

<sup>(2)</sup> Hợp đồng 11/2012/HĐUT:

- + Quyền sử hữu toàn bộ công trình nhà cửa và vật kiến trúc của Sân golf Palm Sông Bè gắn liền trên đất thuê.

<sup>(3)</sup> Hợp đồng số 01/4486227/HĐTD ngày 13/11/2012 - Ngân hàng BIDV

- + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TX Thủ Dầu Một, Bình Dương, diện tích 377.630,9 m<sup>2</sup>. Trị giá tài sản thế chấp 283.223.000.000 đồng.
- + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 995.928,5 m<sup>2</sup>. Trị giá tài sản thế chấp 631.000.000.000 đồng.
- + Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ quyền phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất sân Golf Palm Sông Bè diện tích 104 ha.
- + Thế chấp toàn bộ các nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ sân Golf và các khoản doanh thu dịch vụ khác đi kèm.

<sup>(\*)</sup> Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến khoản cho vay không đảm bảo, không tính lãi theo thoản thuận ký ngày 27 tháng 11 năm 1992.

HÀ C  
/ 30  
/ 14



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>683.623.804.526</b>	<b>146.123.571.187</b>	<b>115.951.684.775</b>	<b>2.081.732.733</b>	<b>401.651.801</b>	<b>948.182.445.022</b>
Lãi trong năm trước				202.757.439.254		202.757.439.254
Kết chuyển theo TT 220/2013/TT-BTC	-	115.951.684.775	(115.951.684.775)	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	61.451.751.596	-	(61.451.751.596)	-	-
Trích nộp ngân sách Đảng từ LN năm 2013	-	-	-	(18.337.706.124)	-	(18.337.706.124)
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-	-	-	(120.097.836.185)	-	(120.097.836.185)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN 2013	-	-	-	(4.680.664.920)	-	(4.680.664.920)
Trích quỹ thưởng ban điều hành từ LN 2013	-	-	-	(271.213.162)	-	(271.213.162)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>683.623.804.526</b>	<b>323.527.007.558</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>401.651.801</b>	<b>1.007.552.463.885</b>
Tăng vốn trong năm <sup>(*)</sup>	262.476.907.763	(262.075.255.962)	-	-	(401.651.801)	-
Tăng vốn từ nguồn phải nộp ngân sách <sup>(*)</sup>	403.899.287.711	-	-	-	-	403.899.287.711
Lãi trong năm nay	-	-	-	310.766.571.074	-	310.766.571.074
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế	-	-	-	150.542.510	-	150.542.510
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.350.000.000.000</b>	<b>61.451.751.596</b>	<b>-</b>	<b>310.917.113.584</b>	<b>-</b>	<b>1.722.368.865.180</b>

(\*) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nguồn phải nộp ngân sách Đảng theo Quyết định số 1890-CV/TU ngày 25/06/2014 của Tỉnh ủy Bình Dương.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp Nhà nước	1.350.000.000.000	100%	683.623.804.526	100%
	<b>1.350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>683.623.804.526</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	683.623.804.526	683.623.804.526
- Vốn góp tăng trong năm	666.376.195.474	-
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	683.623.804.526

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.835.771.679	23.126.762.065
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	4.097.383.841	5.581.522.463
	<b>29.933.155.520</b>	<b>28.708.284.528</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.783.467.109	19.091.081.780
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.432.319.700	2.534.846.827
	<b>23.215.786.809</b>	<b>21.625.928.607</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	38.574.060.454	27.605.680.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	298.434.973.133	290.594.382.993
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.234.434.033	3.673.570.915
	<b>342.243.467.620</b>	<b>321.873.634.133</b>



**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	71.640.629.776	61.378.405.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	639.100.638	738.063.076
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	937.718.841
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.577.703.629	50.398.812.897
	<b>81.857.434.043</b>	<b>113.453.000.609</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.453.704	814.027.754
Chi phí nhân viên quản lý	14.703.988.710	7.940.239.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.270.548.917	1.053.681.880
Thuế, phí, lệ phí	145.497.906	313.638.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.144.816.931	15.424.126.642
Chi phí khác bằng tiền	6.038.102.440	6.547.993.556
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.112.925.000	-
	<b>68.801.333.608</b>	<b>32.093.708.035</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	91.818.181
Thu nhập từ đền bù	37.511.201.250	9.090.909.091
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn	78.220.040.531	11.174.291.504
Thu nhập khác	12.272.807	16.391
	<b>115.743.514.588</b>	<b>20.357.035.167</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt vi phạm & chậm nộp thuế	271.873.406	-
Tồn thất trong đầu tư XD/CB ( vườn cây TNPL)	227.530.722	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.480.034.386	-
Chi phí thanh lý đầu tư ( Cty An Điền & Cty Protrade - Hacota )	419.887.105	-
Chi phí khác	1.035.039	2.437
	<b>2.400.360.658</b>	<b>2.437</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	310.766.571.074	202.879.734.164
Các khoản điều chỉnh tăng	3.290.447.425	1.781.381.507
Các khoản điều chỉnh giảm	(551.242.845.199)	(290.594.382.993)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(237.185.826.700)	(85.933.267.322)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	530.918.704	1.287.227.210
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(530.918.704)	(756.308.506)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>530.918.704</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	489.179.641
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	489.179.641
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>-</b>	<b>122.294.910</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động KD bất động sản	122.294.910	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động KD bất động sản	(122.294.910)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động KD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>122.294.910</b>
<b>Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>653.213.614</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.063.597.557	-	67.619.081.516	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619.391.630.389	(33.712.925.000)	529.391.814.390	(6.600.000.000)
Các khoản cho vay	445.021.750.000	-	335.095.745.400	-
Đầu tư dài hạn	4.470.440.000	-	4.375.940.000	-
	<b>1.133.947.417.946</b>	<b>(33.712.925.000)</b>	<b>936.482.581.306</b>	<b>(6.600.000.000)</b>



	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	942.603.048.708	886.229.501.298
Phải trả người bán, phải trả khác	1.374.740.594.255	1.773.002.972.643
Chi phí phải trả	11.025.123.244	4.518.603.427
	<b>2.328.368.766.207</b>	<b>2.663.751.077.368</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.063.597.557	-	-	65.063.597.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.576.595.076	431.102.110.313	-	585.678.705.389
Các khoản cho vay	445.021.750.000	-	-	445.021.750.000
Đầu tư dài hạn	-	4.470.440.000	-	4.470.440.000
	<b>664.661.942.633</b>	<b>435.572.550.313</b>	-	<b>1.100.234.492.946</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.619.081.516	-	-	67.619.081.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.262.798.792	403.529.015.598	-	522.791.814.390
Các khoản cho vay	320.577.750.000	14.517.995.400	-	335.095.745.400
Đầu tư dài hạn	-	4.375.940.000	-	4.375.940.000
	<b>507.459.630.308</b>	<b>422.422.950.998</b>	-	<b>929.882.581.306</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	728.411.937.606	204.551.076.611	9.640.034.491	942.603.048.708
Phải trả người bán, phải trả khác	262.181.350.665	1.112.559.243.590	-	1.374.740.594.255
Chi phí phải trả	11.025.123.244	-	-	11.025.123.244
	<b>1.001.618.411.515</b>	<b>1.317.110.320.201</b>	<b>9.640.034.491</b>	<b>2.328.368.766.207</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	533.899.340.604	339.652.126.203	12.678.034.491	886.229.501.298
Phải trả người bán, phải trả khác	661.567.748.169	1.111.435.224.474	-	1.773.002.972.643
Chi phí phải trả	4.518.603.427	-	-	4.518.603.427
	<b>1.199.985.692.200</b>	<b>1.451.087.350.677</b>	<b>12.678.034.491</b>	<b>2.663.751.077.368</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

110  
 11 NP  
 NG T  
 G KIẾ  
 AA  
 My.T.



### 33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo Công văn số 2276/UB-KTTH ngày 14 tháng 05 năm 2004 và Công văn số 2711/UB-KTTH ngày 08 tháng 06 năm 2004 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao đất Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Theo đó Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương (nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương Trách nhiệm hữu hạn một thành viên) là chủ đầu tư của 563,24ha đất dịch vụ trong khu liên hợp để thực hiện đầu tư nhà ở và dịch vụ phục vụ dự án xây dựng sân golf, trung tâm thương mại, trung tâm giải trí thể thao quốc tế, khu nhà ở chuyên gia.... theo quy hoạch của Khu liên hợp Bình Dương. Liên quan đến dự án này Công ty đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đất đai và đầu tư công trình tạo lực tại Khu liên hợp này với giá 700 triệu đồng/ha theo hợp đồng số 06/HD ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ kiện hợp đồng số 1/PKHĐ/6 ngày 12 tháng 04 năm 2005 giữa Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương được phê duyệt số 14/PD.UB ngày 29 tháng 11 năm 2004 và số 08/PD/UB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của UBND tỉnh Bình Dương.

Theo công văn số 1291/UBND-KTTH ngày 21 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Bình Dương, UBND tỉnh đã chấp thuận quy hoạch cho Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (Nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương Trách nhiệm hữu hạn một thành viên) 1.350ha đất thuộc địa bàn hai xã An Tây và An Điền, huyện Bến Cát để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng một khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ. Theo công văn này, quá trình triển khai thực hiện gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai một khu công nghiệp với quy mô diện tích 500ha, một khu dịch vụ với quy mô diện tích 400ha bao gồm khu nhà ở công nhân và khu dân cư, sân golf, khu dịch vụ Công nghiệp Logistics và điện nước. Giai đoạn 2 diện tích 450ha để mở rộng khu công nghiệp .

#### Thông tin khác

- K Soure Solution ("KSS") và International Construction ("KUKJE") là hai nhà đầu tư cùng Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương ("Protrade Corp") để thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành, trong năm 2011, hai đối tác này đã chuyển nhượng lại phần vốn góp này cho Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương, theo đó Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương sẽ kế thừa các nghĩa vụ pháp lý trong điều khoản của hợp đồng liên doanh đã ký vào tháng 10 năm 2007. Theo hợp đồng này, trong tổng giá trị khu đất được các bên thống nhất 24.000.000 USD có 9.000.000 USD là giá trị Tổng Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn lại 15.000.000 USD là giá trị còn lại Khu đất sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn trả cho Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho các chi phí mà Tổng Công ty đã chi đối với Khu đất ngoại trừ chi phí đất.
- Theo giấy chứng nhận đầu tư mới, tên dự án là "Câu lạc bộ sân golf & Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Diệp" trên diện tích 150ha đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư là 480 tỷ đồng tương ứng 30.000.000 USD trong đó Protrade góp 30% tương ứng 144.000.000.000 đồng (tương đương 9.000.000 USD) bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giá trị đầu tư 144 tỷ được Tổng Công ty góp bằng tiền trong năm 2011.

### 34 . CAM KẾT KHÁC

#### Về Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc với giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 là 50.328.000.000 VND (tại ngày 31/12/2013 là 50.328.000.000 VND), tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 24%. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty này lỗ vượt vốn 642,760 tỷ VND, mặt khác nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 893,407 tỷ VND ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc là trong kế hoạch đầu tư ban đầu được Hội đồng quản trị Công ty này biểu quyết thông qua do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa xem xét yếu tố dự phòng giám giá khoản đầu tư vào Công ty này tại ngày 31/12/2014. Mặt khác, liên quan đến khoản cho Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 số tiền 437,48 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 số tiền 296,680 tỷ VND), khoản phải thu về ứng vốn và lãi vay số tiền 85,794 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 là 56,562 tỷ VND) Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi trong ứng theo hợp đồng.

AM  
TN  
MT  
SC  
TĐ



Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 94.162.518.149 VND (số dư tại ngày 31/12/2013 là 67.869.721.760 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đơn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 20,495 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 là 14,887 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

**35 . NỢ TIỀM TÀNG**

Như đã nêu tại thuyết minh số 14, trong năm 2011, Tổng Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành bằng tiền thay vì góp bằng Quyền sử dụng đất, điều này về nghĩa vụ góp vốn thì Tổng Công ty đã góp đủ vốn đầu tư, việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành sẽ trả tiền đền bù đất cho Tổng Công ty tương ứng phần giá trị còn lại của khu đất khi 2 bên tham gia định giá góp vốn liên doanh xem như khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tổng Công ty là bên chuyển nhượng, như vậy số tiền nhận trước Tổng Công ty có thể sẽ phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và tạm nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT tương ứng tính trên giá trị tiền thu của khách hàng.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	491.457.808.194
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Công ty liên kết	-	1.140.000.000
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	80.762.213.889	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	29.689.875.000	-
<b>Nhận cổ tức</b>			
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	5.535.688.854	7.600.823.900
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	1.624.614.250	7.106.893.044
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	-	739.423.095
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	-	2.796.279.091
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con	1.109.680.000	901.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3/2	Công ty con	13.708.800.000	20.563.200.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	267.000.000.000	240.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	7.416.288.000	6.489.252.000
- Công ty TNHH MTV CN - DV và Thuốc Lá Bình Dương	Công ty con	879.394.279	3.218.691.613
<b>Cho thuê tài sản</b>			
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	2.200.000.000	2.200.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	1.492.068.401	1.479.924.485
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	815.053.824	815.053.824
<b>Vay vốn</b>			
- Công ty TNHH MTV DV - CN và Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	-	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	-	2.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú		3.000.000.000	10.000.000.000
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương		-	10.000.000.000



<b>Trả nợ vay</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	1.000.000.000	12.332.418.162
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	-	4.000.000.000
<b>Ứng trước và nhận tiền đến bù đất</b>			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	41.262.321.375	-
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	7.252.379.758	79.998.965.256
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	10.000.000.000
<b>Chi phí đi vay</b>			
- Công ty TNHH MTV DV - CN và Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	1.565.811.113	911.694.444
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	672.888.989	1.930.933.333
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	202.777.778	319.999.997
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	4.128.244.483	1.908.300.605
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	7.756.250.000	7.494.250.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	431.280.000	431.280.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	1.066.041.664	40.000.000
<b>Lãi cho vay</b>			
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	2.509.960.563	2.343.938.420
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	5.864.894.445	2.668.444.444
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	28.185.457.778	20.707.166.666
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	1.495.247.749	1.440.979.147
<b>Cho mượn vốn hoạt động</b>			
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Công ty liên kết	21.290.000.000	-
<b>Cho vay</b>			
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	140.800.000.000	154.850.000.000
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	14.810.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	4.153.472.500
<b>Ứng trước cho người bán</b>			
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	40.000.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	64.332.748.657
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Công ty liên kết	126.112.500.000	103.076.400.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	523.274.010.678	353.242.820.380
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	299.370.199.143	294.881.158.752
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	33.128.366.009	19.802.099.635
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	13.684.645.331	27.530.684.768



**Phải trả**

- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Campuchia)	Công ty con	70.872.897.263	69.748.878.147
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	17.147.471.306	17.536.430.669
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	7.624.616.869	10.098.515.171
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	2.196.481.316	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Công ty con	89.876.181.627	135.107.265.861
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con	183.499.674	189.117.469
- Công ty TNHH MTV DV CN Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	20.228.355.345	19.000.000.000
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Công ty liên kết	648.049.012.757	648.049.012.757
- Công ty CP Hưng Vương	Công ty liên kết	3.594.000.000	3.594.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	276.970.666.903	276.965.433.638
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	388.517.200.388	813.558.239.128
- Công ty TNHH Golf Palm Sông Bé	Công ty con	19.248.140.215	12.395.856.817
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	143.539.000
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	159.828.078	-

**37. SƠ LIỆU SO SÁNH**

Sơ liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 Biên bản giám sát tài chính năm 2013 của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương ngày 18 tháng 06 năm 2014. Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Mã số	Số trình bày trên	Số đã trình bày trên	Chênh lệch	
	báo cáo năm nay VND	báo cáo năm trước VND		
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Đầu tư dài hạn khác	258	18.893.935.400	18.736.435.400	157.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	93.154.546.831	74.816.840.707	18.337.706.124
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	659.531.011.469	539.433.175.284	120.097.836.185
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	856.488.668	(3.955.917.686)	4.812.406.354
Quỹ đầu tư phát triển	417	323.527.007.558	262.075.255.962	61.451.751.596
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	204.542.200.259	(204.542.200.259)
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	321.873.634.133	321.716.134.133	157.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.093.708.035	32.233.179.763	(139.471.728)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	202.879.734.164	202.582.762.436	296.971.728
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	202.879.734.164	202.582.762.436	296.971.728
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	56.589.097.607	56.886.069.335	(296.971.728)



*(Handwritten signature of Trần Nguyễn Vũ)*

**Trần Nguyễn Vũ**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Minh**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2015

*(Handwritten signature of Nguyễn Văn Minh)*